

Bản án số: 211/2022/DS-PT

Ngày: 22-9-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tấn Hoàng

Ông Lê Phước Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 140/2022/TLPT-DS ngày 17/8/2022 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt về thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ công trình trên đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Huy Linh V, sinh năm 1958, bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh H.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1984

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1952

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Tấn H.

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố N

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khánh N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn dịch vụ Tài nguyên và Môi trường Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ - Phó giám đốc

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3. Ông Nguyễn Văn Đ

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các đơn khởi kiện ngày 05/10/2018, 09/10/2018 và 26/10/2018, nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 46, diện tích 7.065,3m² tại thôn X, xã V, thành phố N là đất của ông Trần Văn B khai hoang trồng rừng. Ông B sang nhượng cho ông Ngô Bá N và ông N tiếp tục chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H (con ông Đ). Đồng thời ông Nguyễn Văn Đ có khai phá thêm khu đất xung quanh.

Trước năm 2005, ông Nguyễn Văn Đ có vay mượn của vợ chồng ông V, bà T số tiền 2.200.000.000 đồng. Vì không có tiền trả nên cản trở thửa đất mà gia đình ông Đ đã mua của ông Trần Văn B, diện tích khoảng 5.400m² với số tiền 1.500.000.000 đồng (không có giấy tờ chứng minh). Năm 2014, ông Đ không có tiền trả số nợ còn lại 700.000.000 đồng nên cản trở thêm diện tích còn lại (không có giấy tờ chứng minh). Vậy diện tích cả hai lần cản trở là 7.065,3m².

Sau đó, vợ chồng ông V đã nhờ dịch vụ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06/5/2015, Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01949/22396 cấp cho ông V, bà T diện tích 7065,3m².

Ngày 18/11/2017, ông V và bà T phát hiện ông Nguyễn Văn Đ phá hàng rào và hệ thống tưới tiêu, lấn chiếm của vợ chồng ông khoảng 2.000m² đất. Sự việc tranh chấp đã được ủy ban nhân dân xã V giải quyết tranh chấp đất đai nhưng không thành. Bà Nguyễn Thị Thanh H đã gửi đơn khiếu nại, qua xác minh Ủy ban nhân dân thành phố N đã ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH 01949/22396 ngày

06/05/2015 cấp cho ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T đối với thửa đất nêu trên.

Nay nguyên đơn cho rằng ông Đ và bà H đã lấn chiếm 2.000m² đất và Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp nên khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà H trả lại cho ông bà diện tích đất lấn chiếm, buộc tháo dỡ công trình xây cất trên phần đất lấn chiếm, yêu cầu hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà.

**Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Thanh H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Ông Đ, bà H khẳng định không có nợ nần gì với vợ chồng ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T, ông Đ, bà H chưa bao giờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông V, bà T. Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận có việc ký xác nhận ranh giới khi ông B và ông V, bà T chuyển nhượng nhưng với diện tích chuyển nhượng khoản 5.000m².

Năm 2015, bị đơn biết được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01949/22396 ngày 06/05/2015 cho ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T đối với thửa đất nêu trên, diện tích 7.065,3m². Sau đó, bị đơn kiểm tra thì thấy bên nguyên đơn lấn chiếm nên khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Sau khi giải quyết khiếu nại, Ủy ban nhân dân thành phố N đã xác định giấy bán đất giữa ông B và ông V, bà T là giả mạo nên đã ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Theo nội dung nêu trên, ông V và bà T bị Ủy ban nhân dân thành phố N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu khởi kiện đòi lại đất là không có cơ sở. Vì vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố N trình bày:*

Qua giải quyết khiếu nại về việc tranh chấp đất đai giữa các đương sự, Ủy ban nhân dân thành phố N xác định trong hồ sơ xác nhận nguồn gốc đất có Giấy bán đất ngày 25/11/1999 ghi người bán là ông Trần Xuân B và người mua là ông Lê Huy Linh V nhưng thực tế ông V không biết ông B là ai và cũng chưa gặp ông B lần nào.

Đối với bản trích đo địa chính thửa đất được Văn phòng đăng ký đất đai thẩm định năm 2014 có chữ ký của ông Trần Xuân B ký xác nhận giáp ranh. Tuy nhiên, ông Trần Xuân B đã chết ngày 17/5/2005 nên chữ ký trên là giả mạo.

Như vậy, việc sang nhượng đất giữa nguyên đơn với ông Trần Xuân B là không đúng thực tế vì ông Lê Huy Linh V nhận thừa đất trên từ ông Nguyễn Văn Đ năm 2014 từ việc cần nợ và chữ ký giáp ranh của ông B năm 2014 là chữ ký giả mạo nên việc bà H khiếu nại phản ánh nội dung giả mạo chữ ký như nêu trên là có cơ sở. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH 01949/22396 ngày 06/05/2015 cấp cho ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T đối với thửa đất nêu trên là đúng pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn dịch vụ Tài nguyên và Môi trường Đ và ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Năm 2014, Công ty Đ có lập hợp đồng đo vẽ bằng miệng với ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T để đo vẽ thửa đất của ông V, bà T tại thôn X, xã V, thành phố N. Công ty Đ đã cử nhân viên đo vẽ theo sự chỉ dẫn của chủ đất và phát hành bản vẽ cho chủ đất. Công ty Đ không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, bà T đối với thửa đất trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Áp dụng:

- Điều 106, Điều 202 và Điều 203 Luật Đất đai 2013;
- Điều 34; Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính;
- Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu buộc tháo dỡ công trình xây dựng trên đất đối với phần ký hiệu E, diện tích 1.695m² thuộc một phần thửa đất số 77, tờ bản đồ 46 tại thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T về yêu cầu hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố N về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01949/22396 ngày 06/5/2015 đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ 46 tại thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo

Ngày 09/5/2022, nguyên đơn ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T giữ nguyên nội dung kháng cáo và xác định mua đất của ông Nguyễn Văn Đ hai lần khoảng năm 2013 để cản trừ nợ: lần 1 khoảng 5.000m² cản trừ 1.500.000.000 đồng, lần 2 khoảng 2.000m² cản trừ 700.000.000 đồng. Khi mua đất nguyên đơn chỉ biết ông Đ đang quản lý, sử dụng phần đất này, không tìm hiểu giấy tờ pháp lý do ai đứng tên. Tất cả các lần mua và cản trừ nợ không có giấy tờ chứng minh. Năm 2013 mua phần đất tranh chấp ký hiệu E theo Giấy viết tay chuyển nhượng ngày 25/11/1999.

Người đại diện của bị đơn cho rằng không có việc mua bán đất hai lần để cản trừ nợ như bên nguyên đơn trình bày. Đối với Giấy mua bán đất ngày 25/11/1999 có diện tích 5.400m² là việc giữa ông Trần Xuân B và ông Lê Huy Linh V, bà Võ Thị Thu T. Ông Đ và bà H không liên quan đến việc mua bán này. Phần đất tranh chấp ký hiệu E, bà H không bán nhưng ông V, bà T đã làm giấy chứng nhận và lần rào lại nên phát sinh tranh chấp. Nay nguyên đơn khởi kiện nhưng không chứng minh được việc bị đơn bán cản trừ nợ và nguyên đơn không chứng minh được quyền sử dụng đất hợp pháp nên bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: vợ chồng ông V, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất 7.065,3m², trong đó có phần diện tích đất tranh chấp 1,695m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bị thu hồi do có khiếu nại liên quan đến phần đất tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: nguyên đơn không cung cấp được giấy tờ chứng minh có khoản nợ 2,2 tỷ và có việc chuyển nhượng 7.065m² đất để trừ khoản nợ 2,2 tỷ. Công văn của UBND thành phố N không xác định được vị trí thửa đất của bà H nhưng diện tích đất tranh chấp do bị đơn đang sử dụng và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định bị đơn đang trồng cây trên thửa đất

tranh chấp. Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông V, bà T là có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của ông V, bà T là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc thụ lý giải quyết yêu cầu hủy quyết định cá biệt: Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH 01949/22396 ngày 06/05/2015 cấp cho ông V, bà T với diện tích đất 7.065,3m², trong đó có phần diện tích đất tranh chấp 1,695m², ký hiệu E (theo sơ đồ bản vẽ). Tại đơn khởi kiện vụ án dân sự, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp 1,695m², ký hiệu E và yêu cầu hủy Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 nói trên. Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành quyết định hành chính cá biệt đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự và liên quan trực tiếp đến phần đất các bên tranh chấp. Theo qui định tại Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính và Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự và đồng thời xem xét giải quyết yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt trong vụ án này là đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt trong vụ án này là không đúng là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông V, bà T xác định: thửa đất số 77, tờ bản đồ 46, diện tích 7.065,3m² tại thôn X, xã V, thành phố N là đất của ông Trần Văn B khai phá đất hoang để trồng rừng. Sau đó ông B chuyển nhượng lại cho ông Ngô Bá N rồi ông N chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H. Sau đó ông Đ có khai phá và sang nhượng thêm khu đất chung quanh.

[3] Như vậy, mặc dù Công văn số 9308/UBND-TNMT ngày 10/12/2021 của UBND thành phố N cho rằng không có đủ cơ sở để xác định chính xác vị trí cũng như biên động của thửa đất số 06, lô a, khoảnh I, tờ bản đồ tiểu khu 573, xã V nhưng nội dung khởi kiện của nguyên đơn thừa nhận hai thửa đất có cùng vị trí.

[4] Các đương sự chỉ tranh chấp phần diện tích 1.695m² (ký hiệu E) là một phần của thửa đất số 77, tờ bản đồ 46, diện tích 7.065,3m², phần diện tích này bị đơn đang quản lý, sử dụng.

[5] Nguyên đơn thừa nhận không có giấy tờ chứng minh ông Đ có nợ của nguyên đơn và không có giấy tờ thể hiện có việc mua bán phần diện tích tranh chấp để cân trừ số tiền nợ 700.000.000đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2018 (bút lục 152), bị đơn ông Đ thừa nhận có chuyển nhượng cho nguyên đơn 5.000m² và ký giáp ranh vào năm 2013 diện tích 5.481,8m². Sự thừa nhận của bị đơn phù hợp với trình bày của nguyên đơn bà Võ Thị Thu T tại biên bản làm việc ngày 08/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã V (bút lục

149): “Trước năm 2005, ông Đ là chủ sử dụng lô đất rừng tại thôn X, xã V có gặp vợ chồng tôi để thỏa thuận việc đổi một lô đất rừng mà ông Đ đang quản lý với diện tích khoảng 5.400m² theo bản trích đo địa chính lần đầu và ông Đ phải trả thêm tiền cho đủ số tiền nợ vợ chồng tôi là 2,2 tỷ, tuy nhiên qua nhiều năm ông Đ bán đất có tiền nhưng ông Đ không trả cho vợ chồng tôi do vậy vợ chồng tôi mới lập lại bản vẽ mới với diện tích là 7.065,3m² và xin đăng ký cấp giấy chứng nhận đồng nghĩa với việc ông Đ đã thực hiện xong việc trả nợ cho vợ chồng tôi và vợ chồng tôi đã được cấp giấy chứng nhận. Nay gia đình ông Đ (cụ thể là bà Nguyễn Thị Thanh H –con ruột ông Đ) tranh chấp phần diện tích chênh lệch tăng so với thỏa thuận ban đầu.

Qua buổi làm việc, cũng như xét về tình cảm trước đây giữa gia đình vợ chồng tôi với gia đình ông Đ và gia đình tôi muốn yên bình, hòa thuận để tiếp tục sản xuất trên mảnh đất này, vợ chồng tôi thống nhất điều chỉnh lại ranh giới thửa đất và đo đạc lại sao cho đảm bảo diện tích đủ 5.400m² (không tính diện tích đất qui hoạch hành lang an toàn đường sắt)”

[6] Do đó, không có căn cứ để xác định ông Đ đã chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho ông V, bà T để căn trừ số tiền nợ 700.000.000đồng. Ông V, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.065,3m² là không có cơ sở, vượt so với thỏa thuận chuyển nhượng 5.400m². Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại phần đất tranh chấp 1.695m² (ký hiệu E) và không buộc bị đơn tháo dỡ các công trình trên phần đất là có cơ sở.

[7] Về yêu cầu hủy Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố N: xét Giấy bán đất (viết tay) giữa ông Trần Xuân B và ông Lê Huy Linh V ngày 25/11/1999 không được công chứng, chứng thực. Theo Biên bản làm việc của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N ngày 02/01/2018, ông Lê Huy Linh V thừa nhận mua đất của ông Nguyễn Văn Đ, không biết ông Trần Xuân B - người ký giấy bán đất ngày 25/11/1999 là ai và thừa nhận Giấy bán đất (viết tay) ngày 25/11/1999 đứng tên ông Trần Xuân B là do Công ty dịch vụ Đ làm và đưa cho ông V ký tên vào năm 2013 để hợp thức hóa hồ sơ cấp giấy chứng nhận nên có cơ sở xác định giấy bán đất ngày 25/11/1999 nêu trên là giả mạo. Ông B chết vào ngày 17/4/2005 nhưng hồ sơ bản vẽ người ký giáp ranh đất kê khai cấp giấy chứng nhận cho ông V, bà T được ký vào năm 2014.

[8] Như vậy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V, bà T chưa phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01949/22396 ngày 06/05/2015 là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy quyết định thu hồi giấy chứng nhận nêu trên là có căn cứ.

[9] Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Ông V, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T;

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Huy Linh V và bà Võ Thị Thu T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự